ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
Số: 23 /2015/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 25 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển; Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm;

Căn cứ Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và quy định chi tiết Điều 3 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 218/TTr-SNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2015 về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân Việt Nam có liên quan đến hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 07/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Thi

Nơi nhận:
- Như Điều 3 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TV.UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh KG;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VP, tcdanh.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. *Phạm vi điều chỉnh:* Quy định này quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam khi tiến hành các hoạt động khai thác thủy sản trên biển, sông, ao, hồ, đầm, kênh rạch và các vùng nước tự nhiên khác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. *Đối tượng áp dụng:* Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước về hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Các nội dung không quy định trong Quyết định này thì thực hiện theo các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Hoạt động thủy sản* là việc tiến hành khai thác thủy sản; bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nuôi trồng thủy sản; chế biến thủy sản, thương mại thủy sản; dịch vụ thủy sản.

2. *Nguồn lợi thủy sản* là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên, có giá trị kinh tế, khoa học để phát triển nghề khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản.

3. *Khai thác thủy sản* là hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển, sông, hồ, ao, đầm, kênh, rạch và các vùng nước tự nhiên khác.

4. *Tàu cá* là tàu, thuyền chuyên dùng cho khai thác thủy sản, vận chuyển, bảo quản, chế biến thủy sản bao gồm cả tàu hỗ trợ khai thác.

5. *Biển cả* là tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Việc phát triển các hoạt động khai thác thủy sản phải theo quy hoạch, kế hoạch phát triển phương tiện, cơ cấu nghề nghiệp khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong phạm vi cả nước và của tỉnh; đảm bảo hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

3. Hoạt động khai thác thủy sản phải kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên vùng biển và các vùng nước tự nhiên khác tuân theo quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai; bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động thủy sản trên biển, sông, hồ, đầm, kênh, rạch và các vùng nước tự nhiên khác.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN TRONG VÙNG BIỂN VÀ VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN KHÁC

Điều 4. Phân vùng khai thác thủy sản

1. Vùng biển ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi đường gấp khúc cách bờ 03 hải lý ra đến các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm A_1, 16, 17, 18 có toạ độ sau:

A_1 ($09^0$28'46"N; $104^0$32'12"E), 16 ($10^0$00'00"N; $104^0$32'12"E),

17 ($10^0$00'00"N; $104^0$00'18"E), 18 ($10^0$22'46"N;$103^0$48'27"E).

2. Vùng lộng là vùng biển từ giới hạn ngoài của vùng biển ven bờ đến các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm A_2, 16', 17', 18' có toạ độ sau:

A_2 ($09^0$23'17"N; $104^0$01'50"E), 16'($9^0$29'57"N; $104^0$01'50"E),

17'($09^0$30'00"N; $103^0$41'40"E), 18'($9^0$59'36"N; $103^0$25'28"E).

3. Vùng khơi là vùng biển từ giới hạn ngoài của vùng lộng đến giới hạn ngoài của vùng biển Việt Nam.

4. Vùng đệm giữa 02 tỉnh Cà Mau và Kiên Giang là vùng biển ven bờ dọc theo đoạn thẳng nối 02 điểm A' và A_1, mỗi bên rộng 03 hải lý (điểm A', A_1 lần lượt là giao điểm giữa đường bờ biển và đường giới hạn ngoài của vùng biển ven bờ với đường phân chia ranh giới vùng khai thác giữa 02 tỉnh Cà Mau và Kiên Giang).

5. Vùng cấm khai thác

a) Vùng biển tính từ bờ biển (ngấn nước khi thủy triều thấp nhất) đến đường nối liền các điểm A_0, B_0, C_0, D_0, E_0, F_0, G_0, H_0, D trên hải đồ cách bờ biển ra 03 hải lý có các tọa độ được quy định tại Phụ lục 1, ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Vùng biển quanh các đảo, quần đảo tính từ bờ các đảo, quần đảo (ngấn nước khi thủy triều thấp nhất) ra 01 hải lý.

6. Vùng cấm khai thác có thời hạn là vùng biển được giới hạn bởi đường gấp khúc cách bờ 03 hải lý, đến các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm A, B, C, D, E có toạ độ được quy định tại Phụ lục 1, ban hành kem theo Quyết định này.

Điều 5. Tàu cá và các loại nghề hoạt động khai thác tại các vùng biển

1. Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 mã lực trở lên khai thác thủy sản tại vùng khơi và vùng biển cả, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng.

2. Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 mã lực đến dưới 90 mã lực khai thác thủy sản tại vùng lộng và vùng khơi, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng biển cả.

3. Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính dưới 20 mã lực hoặc tàu không lắp máy khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng đệm của 02 tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang, không được khai thác thủy sản tại vùng biển cả, vùng khơi, vùng lộng và vùng biển ven bờ của các tỉnh khác (trừ trường hợp Ủy ban nhân dân 02 tỉnh có thoả thuận riêng).

4. Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính dưới 20 mã lực của ngư dân các xã đảo Nam Du, An Sơn, huyện Kiên Hải và các xã, thị trấn, huyện Phú Quốc (trừ xã Thổ Châu) được khai thác thủy sản cách bờ đảo của quần đảo Nam Du, An Thới, đảo Phú Quốc không quá 05 hải lý.

5. Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính dưới 20 mã lực của ngư dân xã đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc được phép hoạt động khai thác thủy sản cách bờ đảo của quần đảo Thổ Chu không quá 03 hải lý.

6. Tàu lưới vây ngời, vây ngày (không giới hạn công suất máy tàu) được phép khai thác đàn cá nổi ở vùng lộng và vùng biển ven bờ, nhưng không được vào vùng cấm khai thác và vùng cấm khai thác có thời hạn (quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 và khoản 1 Điều 6 của Quy định này).

7. Tàu khai thác nghêu lụa, sò lông:

Thời gian cho phép khai thác từ ngày 01 tháng 12 đến 31 tháng 5 năm sau.

Vùng biển cụ thể được phép hoạt động khai thác hàng năm, số lượng tàu cho phép khai thác nghêu lụa, sò lông do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố bổ sung cụ thể, trên cơ sở khảo sát thực tế nguồn lợi vùng biển trước mùa vụ của cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Điều 6. Các hoạt động khai thác thủy sản bị cấm

1. Cấm quanh năm đối với tất cả tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở vùng cấm khai thác qui định tại khoản 5, Điều 4 Quy định này. Cấm các tàu cá hoạt động khai thác thủy sản từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 hàng năm ở vùng cấm khai thác có thời hạn qui định tại khoản 6, Điều 4 Quy định này (riêng các nghề lưới kéo thực hiện theo khoản 5 Điều này). Trường hợp các tổ chức, cá nhân được các cấp có thẩm quyền giao, cho thuê mặt nước biển ven bờ, quanh các đảo, quần đảo nằm trong vùng cấm khai thác và cấm khai thác có thời hạn để đầu tư vào nuôi trồng thủy sản thì được phép thu hoạch sản phẩm thủy sản nuôi trồng trong diện tích được giao quyền sử dụng; trước khi thu hoạch phải lập báo cáo gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh hoặc huyện, thị, thành phố (theo thẩm quyền đã được phân cấp quản lý) biết để theo dõi, giám sát, kiểm tra.

2. Sử dụng chất nổ, điện, công cụ kích điện hoặc xung điện, hóa chất hoặc chất độc để khai thác thủy sản; phương tiện có gắn động cơ để khai thác thủy sản tại vùng đầm Đông Hồ (Hà Tiên) và trong các sông, kênh, rạch, đồng ruộng; lưới có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này; loại nghề hoặc công cụ chuyên khai thác cá nóc (*Tetraodontidae*), (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép).

3. Khai thác thủy sản làm hủy hoại các rạn đá ngầm, rạn san hô, các bãi thực vật ngầm và hệ sinh cảnh khác; lấn, chiếm, xâm hại các khu bảo tồn biển đã được quy hoạch và công bố; vi phạm các quy định trong quy chế quản lý khu bảo tồn biển; vi phạm các quy định về an toàn giao thông, an toàn của các công trình theo quy định của pháp luật về hàng hải, dầu khí, bưu chính viễn thông; vi phạm các khu vực mà tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền giao hoặc cho thuê mặt nước ven biển, đảo để nuôi trồng thủy sản.

4. Khai thác thủy sản bố mẹ trong thời kỳ sinh sản, nuôi con trong các vùng nước sông, hồ, ao, đầm, kênh, rạch, đồng ruộng.

5. Khai thác thủy sản bằng các loại nghề: Nghề đáy biển; đáy trong sông và đầm Đông Hồ (Hà Tiên), nghề đăng (dớn), te, xiệp, cào banh lông. Các nghề kết hợp ánh sáng hoạt động tại vùng biển ven bờ. Các nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc ở tầng nước mặt) trong vùng cấm khai thác có thời hạn qui định tại khoản 6, Điều 4 Quy định này.

6. Khai thác các loài thủy sản bị cấm khai thác quy định tại Phụ lục 3, các loài bị cấm khai thác có thời hạn quy định tại Phụ lục 4, các loài có kích thước tối thiểu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này. Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được.

7. Các tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê mặt nước biển để nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ thu hoạch vào thời điểm loài nhuyễn thể tự nhiên đó bị cấm khai thác.

8. Tàu cá có lắp máy hoặc không lắp máy làm nghề lặn để khai thác thủy sản (trừ trường hợp thợ lặn được trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị lặn, đảm bảo an toàn kỹ thuật và điều kiện sức khỏe; có bằng cấp chuyên môn theo quy định; được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép mới được hoạt động).

Điều 7. Tàu cá và loại nghề khai thác thủy sản cấm phát triển

Cấm phát triển tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính dưới 30 mã lực hoạt động các nghề khai thác thủy sản; riêng nghề lưới kéo (cào đơn, cào đôi) cấm phát triển tàu lắp máy có tổng công suất máy chính dưới 90 mã lực.

Điều 8. Phân cấp quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổ chức quản lý các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng lộng và vùng biển ven bờ.

b) Tổ chức quản lý đăng ký, đăng kiểm tàu cá, thuyền viên, bè cá và cấp giấy phép khai thác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Tổ chức quản lý các hoạt động tại vùng cấm khai thác và vùng nước nội địa.

b) Tổ chức quản lý đăng ký tàu cá và thuyền viên đối với tàu cá có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15m không lắp máy hoặc có lắp máy mà tổng công suất máy chính dưới 20 mã lực. Nếu có đủ điều kiện về đội ngũ cán bộ, công chức, trang thiết bị kiểm tra an toàn tàu cá, thì kiến nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp quản lý đăng ký, đăng kiểm tàu cá và thuyền viên đối với tàu cá có tổng công suất máy chính đến dưới 90 mã lực.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

Thành lập các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đối với việc quản lý nguồn lợi thủy sản ở vùng cấm khai thác, quy định tại Khoản 5 Điều 4 Quy định này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định ghi trong giấy phép khai thác thủy sản.

2. Nộp các khoản thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Đánh dấu tàu cá, báo cáo khai thác, ghi và nộp Nhật ký khai thác thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tuân thủ, chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; các quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản nêu tại Quy định này và các quyết định khác của pháp luật có liên quan.

5. Phải cứu nạn khi gặp người, tàu thuyền bị nạn.

6. Phát hiện, tố giác, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản.

7. Thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.

8. Trong quá trình hoạt động trên biển, trên tàu cá phải có các giấy tờ sau (bản chính hoặc sao y bản chính).

a) Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu cá hoạt động khai thác thủy sản, trừ tàu cá khai thác thủy sản có trọng tải dưới 0,5 tấn.

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá theo quy định của pháp luật phải có giấy chứng nhận an toàn tàu cá.

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định của pháp luật phải có giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

d) Sổ danh bạ thuyền viên, sổ thuyền viên tàu cá theo quy định của pháp luật. Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá mà pháp luật quy định không phải có sổ thuyền viên thì phải có giấy tờ tuỳ thân (bản chính).

e) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có bằng hoặc chứng chỉ do cơ quan có thẩm quyền cấp; đối với tàu cá có tổng công suất máy chính từ 20 đến dưới 90 mã lực phải có bằng hoặc chứng chỉ hạng Nhỏ; tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90 đến dưới 400 mã lực phải có bằng hoặc chứng chỉ hạng Năm; tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 400 mã lực trở lên phải có bằng hoặc chứng chỉ hạng Tư (bản chính).

Điều 10.Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển tàu cá, cơ cấu nghề nghiệp nhằm khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan trong việc kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản tại vùng khơi và ngoài vùng biển Việt Nam.

b) Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của tỉnh thăm dò, khảo sát, xác định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố khu vực cho phép tàu cá hoạt động khai thác nghêu lụa, sò lông, sò huyết và các bãi giống thủy sản tự nhiên.

c) Hướng dẫn ngư dân chuyển đổi nghề khai thác ven bờ, nghề cấm khai thác sang nghề khác; phổ biến nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất trên biển theo tổ, đội, tập đoàn sản xuất gắn việc quản lý vùng biển; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại vùng khơi.

d) Tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ cho người và phương tiện hoạt động thủy sản; tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tổ chức triển khai thực hiện việc đánh dấu tàu khai thác thủy sản, xử lý số liệu nhật ký khai thác và báo cáo khai thác thủy sản.

2. Tổ chức việc quản lý tàu cá, cấp giấy phép khai thác thủy sản cho tổ chức cá nhân theo thẩm quyền; phối hợp với các Cục, Vụ thuộc tổng cục thủy sản để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đăng kiểm viên, cán bộ quản lý nguồn lợi thủy sản.

3. Tổ chức công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản và triển khai các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi trong phạm vi vùng biển ven bờ và vùng lộng.

4. Hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các đơn vị chuyên môn cấp huyện, xã quản lý tàu cá, nhập và tổng hợp báo cáo khai thác thủy sản; hướng dẫn thành lập các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đối với việc quản lý nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ.

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban ngành liên quan

Trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tuyên truyền phổ biến pháp luật về thủy sản; thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thủy sản; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động khai thác thủy sản; đào tạo, phát triển lực lượng quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển tàu cá, cơ cấu nghề nghiệp trong hoạt động khai thác thủy sản của tỉnh để xây dựng kế hoạch cụ thể cho địa phương, đồng thời làm tốt công tác quản lý các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn.

2. Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản cho nhân dân.

3. Quản lý các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng cấm khai thác qui định tại Khoản 5, Điều 4 Quy định này và trên sông, hồ, ao, đầm, kênh, rạch, đồng ruộng; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban ngành có liên quan trong việc quản lý các hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng; quản lý đăng ký, đăng kiểm tàu cá theo phân cấp.

4. Chỉ đạo việc xây dựng các mô hình tổ chức khai thác thủy sản theo tổ, đội.

5. Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện báo cáo kết quả khai thác thủy sản; xây dựng mô hình quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi có sự tham gia của cộng đồng tại các vùng nước tự nhiên và vùng biển.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 13. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm hoặc bao che cho người có hành vi vi phạm Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo phải có trách nhiệm giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện,

thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong quá trình thực hiện, nếu những vấn đề khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Lê Văn Thi

KIÊN GIA

Phụ lục 1: Tọa độ vùng cấm khai thác và vùng cấm khai thác có thời hạn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Tên vùng	Điểm	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
Vùng cấm khai thác	A_0	$09^0$31'24''	$104^0$46'54''
	B_0	$09^0$52'51''	$104^0$50'05''
	C_0	$10^0$00'02''	$105^0$01'16''
	D_0	$10^0$03'36''	$104^0$58'12''
	E_0	$10^0$03'40''	$104^0$50'06''
	F_0	$10^0$10'03''	$104^0$44'45''
	G_0	$10^0$06'00''	$104^0$36'30''
	H_0	$10^0$08'09''	$104^0$32'24''
	D	$10^0$23'30''	$104^0$23'54''
Vùng cấm khai thác có thời hạn	A	$09^0$30'53''	$104^0$44'00''
	B	$10^0$06'18''	$104^0$43'56''
	C	$10^0$05'47''	$104^0$30'38''
	D	$10^0$23'30''	$104^0$23'54''
	E	$10^0$00'00''	$104^0$02'58''

Phụ lục 2: Quy định kích thước mắt lưới nhỏ nhất tại bộ phận tập trung cá của các ngư cụ khai thác thủy sản

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Các loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới 2a (mm), không nhỏ hơn
I	**Ngư cụ khai thác thủy sản trên biển**	
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngừ	90
3	Rê mòi	60
4	Rê tôm he (1 lớp, 3 lớp lưới)	44
5	Rê tôm hùm	120
6	Rê ghẹ	120
7	Vây rút chì, vó mành, rút, rùng, xăm bãi hoạt động ngoài vụ cá cơm	18
8	Các loại lưới đánh cá cơm (gồm có vây rút chì, vó mành, rút, rùng, xăm bãi, pha xúc hoạt động trong vụ cá cơm)	10
9	Lưới kéo cá :	
	- Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 90 mã lực	28
	- Tàu lắp máy từ 90 mã lực đến dưới 150 mã lực	34
	- Tàu lắp máy từ 150 mã lực trở lên	40
10	Lưới kéo tôm :	
	- Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 45 mã lực	20
	- Tàu lắp máy từ 45 cv trở lên	30
11	Đáy biển hàng khơi	20
12	Lưới chụp mực	30
13	Lờ xếp (Lú, Lờ bát quái…)	43
14	Rập ghẹ	50
II	**Ngư cụ khai thác thủy sản trên vùng nước nội địa**	
1	Lưới vây (lưới giựt, bao cá …)	18
2	Lưới kéo (thủ công, cơ giới)	20
3	Lưới kéo cá cơm	10
4	Lưới rê (lưới bén …)	40
5	Lưới rê (cá cơm)	10
6	Lưới rê (cá linh)	15
7	Vó (càng, gạt)	20
8	Chài các loại	15

Phụ lục 3: Những loài thủy sản bị cấm khai thác

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá cháy	*Tenualosa toil*
2	Cá Chình mun	*Anguilla bicolor pacifica*
3	Cá Anh vũ	*Semilabeo notabilis*
4	Cá Tra dầu	*Pangasianodon gigas*
5	Cá Cóc Tam Đảo	*Paramesotriton deloustali*
6	Cá Sấu hoa cà	*Crocodylus porosus*
7	Cá Sấu xiêm	*Crocodylus siamensis*
8	Cá Heo nước ngọt vây trắng	*Lipotes vexillifer*
9	Cá voi	*Balaenoptera musculus*
10	Cá Ông sư	*Neophocaena phocaenoides*
11	Cá Nàng tiên	*Dugong dugon*
12	Cá Hô	*Catlocarpio siamensis*
13	Cá Chìa vôi sông	*Proteracanthus sarissophorus*
14	Vích và trứng	*Chelonia mydas*
15	Rùa da và trứng	*Dermochelys coriacea*
16	Đồi mồi dứa và trứng	*Lepidochelys olivacea*
17	Đồi mồi và trứng	*Eretmochelys imbricate*
18	Bộ San hô đá	*Scleractinia*
19	Bộ san hô sừng	*Gorgonacea*
20	Bộ San hô đen	*Antipatharia*
21	Quản đồng và trứng	*Caretta Caretta*
22	Cá vồ cờ	*Pangasius sanitwongsei*
23	Bộ cá voi	*Cetacea*
	- Họ cá heo nước ngọt	*Platanistidae*
	- Họ cá heo	*Phocoenidae*
	- Họ cá voi nhỏ	*Physeteridae*
	- Họ cá voi mỏ	*Ziphiidae*
	- Họ cá voi lưng gù	*Balaenopteridae*
	- Họ cá heo	*Dolphins*
24	Họ cá heo không vây	*Phocoenidae*
25	Cá Trà sóc (cá sọc dưa)	*Probarbus jullieni*

Phụ lục 4: Những loài thủy sản bị cấm khai thác có thời hạn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
A	**Tôm, cá biển**		
1	Tôm Hùm ma	*Panulirus penicillatus*	Từ 1/4 – 31/7
2	Tôm Hùm sỏi	*P.homarus*	nt
3	Tôm Hùm đỏ	*P.longipes*	nt
4	Tôm Hùm lông	*P.stimpsoni*	nt
5	Tôm Hùm bông	*Panulirus ornatus*	nt
6	Cá Măng biển	*Chanos chanos*	từ 1/3 – 31/5
7	Cá Mòi dầu	*Nematalusa nasus*	nt
8	Cá Mòi cờ hoa	*Clupanodon thrissa*	nt
9	Cá Mòi dấm	*Konoirus punctatus*	nt
10	Cá Đường	*Otolithoides biauritus*	nt
11	Cá Gộc	*Polydactylus plebejus*	Từ 1/3 – 31/5
12	Cá Nhụ	*Eleutheronema tetradactylum*	nt
B	**Nhuyễn thể**		
13	Sò lông	*Anadara antiquata*	từ 1/6 – 30/11
14	Điệp dẻ quạt	*Chlamys senatoria*	Từ 1/ 4 -31/7
15	Dòm nâu	*Modiolus philippinarum*	nt
16	Bàn mai	*Pinna vexillum*	nt
17	Nghêu trắng	*Meretrix lyrata*	từ 1/6 – 30/11
18	Nghêu lụa	*Paphia undulata*	từ 1/6 – 30/11
19	Trai tai tượng	*Tridacna derasa*	Từ 1/4 - 31/7
C	**Tôm, cá nước ngọt**		
20	Cá Lóc	Channa striata	từ 1/4 - 1/6
21	Cá Lóc bông	*Channa micropeltes*	nt
22	TômCàng xanh	*Macrobracchium rosenbergii*	từ 1/4 - 30/6
23	Cá Sặt rằn	*Trichogaster pectoralis*	từ 1/4 - 1/6
24	Cá Rô đồng	*Anabas testudineus*	nt
25	Cá Trê vàng	*Clarias macrocephalus*	nt
26	Cá Thát lát	*Notopterus notopterus*	nt
27	Cá Linh ống	*Cirrhinus siamensis*	Từ 1/6 - 31/8
28	Cá Linh thuỳ	*Cirrhinus lobatus*	Từ 1/6 – 31/8
29	Cá bống tượng	*Oxyeleotris marmorata*	Từ 1/5 – 30/9

Phụ lục 5: Kích thước tối thiểu của các loài thủy sản kinh tế sống trong các vùng nước tự nhiên được phép khai thác

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang)

1. Cá biển: (Kích thước được tính từ đầu mõm đến chẽ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Trích xương	*Sardinella jussieu*	80
2	Cá Trích tròn	*S.aurita*	100
3	Cá Cơm	*Anchoviella spp.(trừ Stolephorustri)*	50
4	Cá nục sồ	*Decapterus maruadsi*	120
5	Cá Chỉ vàng	*Selaroides leptolepis*	90
6	Cá Chim đen	*Parastromateus niger*	310
7	Cá Chim trắng	*Pampus argenteus*	200
8	Cá Thu chấm	*Scomberomorus guttatus*	320
9	Cá Thu nhật	*Scomber japonicus*	200
10	Cá Thu vạch	*Scomberomorus commerson*	730
11	Cá Úc	*Arius spp.*	250
12	Cá Ngừ chù	*Auxis thazard*	220
13	Cá Ngừ chấm	*Euthynnus affinis*	360
14	Cá Bạc má	*Rastrelliger kanagurta*	150
15	Cá Chuồn	*Cypselurus spp.*	120
16	Cá hố	*Trichiurus lepturus*	*300*
17	Cá hồng đỏ	*Lutjanus erythropterus*	260
18	Cá Mối	*Saurida spp.*	200
19	Cá Sủ	*Miichthys miiuy*	330
20	Cá Đường	*Otolithoides biauritus*	830
21	Cá Nhụ	*Eleutheronema tetradactylum*	820
22	Cá Gộc	*Polydactylus plebejus*	200
23	Cá Mòi	*Clupanodon spp.*	120
24	Cá Lạt (dưa)	*Muraenesox cinereus*	900
25	Cá Cam	*Seriolina nigrofasciata*	300
26	Cá Bè cam (bò)	*Seriola dumerili*	560
27	Họ Cá Song	*Serranidae(Epinepheluspp.,Cephalopholis spp.,Serranus spp.)*	250
28	Cá Lượng vàng	*Dentex tumifrons*	150
29	Cá Lượng	*Nemipterus spp.*	150
30	Cá Hè xám	*Gymnocranius griseus*	150
31	Cá Đé	*Ilisha elongata*	180

2. Tôm biển: (tính từ hố mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm Rảo	Metapenaeus ensis	85
2	Tôm Bộp (chỉ)	*M.affinis*	95
3	Tôm Vàng	*M.joyneri*	90
4	Tôm Đuôi xanh	*M.intermedius*	95
5	Tôm Bạc nghệ	*M.tenuipes*	85
6	Tôm Nghệ	*M.brevicornis*	90
7	Tôm He mùa	*P enaeus merguiensis*	110
8	Tôm Sú	*P.monodon*	140
9	Tôm he Ấn Độ	*Penaeus indicus*	120
10	Tôm He rằn	*P.semisulcatus*	120
11	Tôm He Nhật	*P.japonicus*	120
12	Tôm Hùm ma	*Panulirus penicillatus*	200
13	Tôm Hùm sỏi	*P.homarus*	175
14	Tôm Hùm đỏ	*P.longipes*	160
15	Tôm Hùm lông	*Panulirus stimpsoni*	160
16	Tôm Hùm bông	*Panulirus ornatus*	230

3.Tôm nước ngọt: (Tính từ hố mắt đến cuối đốt đuôi)

1	Tôm Càng xanh	*Macrobrachium rosenbergii*	100

4. Các loài thủy sản biển:

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Mực ống	*Loligo edulis* *Loligo chinensis*	130 150
2	Mực lá	*Sepioteuthis lessoniana*	120
3	Mực nang vân hổ	*Sepia pharaonis*	100
4	Bào ngư	*Haliotis diversicolor*	70
5	Sò huyết	*Arca granosa*	30
6	Điệp tròn	*Placuna placenta*	75
7	Điệp quạt	*Chlamys nobilis*	60
8	Hải sâm	*Holothuria vagabunda*	170
9	Cua	*Scylla serrata* *Scylla paramamosaim*	100 100
10	Sá sùng	*Sipunculus nudus*	100
11	Ngao	*Meretrix lusoria*	50
12	Cua Huỳnh đế	*Ranina ranina*	100

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
13	Cầu gai sọ dừa	*Tripneustes grarilla*	50
14	Sò lông	*A.antiquata*	55
15	Dòm nâu	*Modiolus philippinarum*	120
16	Ốc hương	*Babylonia areolata*	55
17	Nghêu trắng	*Meretrix lyrata*	30
18	Nghêu lụa	*Paphia undulata*	30
19	Ghẹ xanh	*Portunus pelagicus*	100
20	Ghẹ ba chấm	*Portunus sanguinolentus*	100
21	Mực ống beka	*Loligo beka*	60
22	Trai tai tượng	*Tridacna derasa*	170-200

5. Cá nước ngọt: (Tính từ mõm đến chẽ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Chép	*Cyprinus carpio*	150
2	Cá Sình gai	*Onychostoma laticeps*	200
3	Cá Hoả	*Labeo tonkinensis*	430
4	Cá Rầm xanh (loà)	*Bangana lemassoni*	130
5	Cá Trôi	*Cirrhina molitorella*	220
6	Cá Chày đất	*Spinibarbus hollandi*	150
7	Cá Bỗng	*Spinibarbichthys denticulatus*	400
8	Cá Trắm đen	*Mylopharyngodon piceus*	400
9	Cá Trắm cỏ	*Ctenopharyngodon idellus*	450
10	Cá Mè trắng	*Hypophthalmichthys molitrix*	300
11	Lươn	*Monopterus albus*	360
12	Cá Chiên	*Bagarius rutilus*	450
13	Cá Viền	*Megalobrama terminalis*	230
14	Cá Tra	*Pangasianodon hypophthalmus*	300
15	Cá Bông (cá Lóc bông)	*Channa micropeltes*	380
16	Cá Trê vàng	*Clarias macrocephalus*	200
17	Cá Trê trắng	*Clarias batrachus*	200
18	Cá Sặt rằn	*Trichogaster pectoralis*	100
19	Cá duồng	*Cirrhinus microlepis*	170
20	Cá Cóc	*Cyclocheilichthys enoplos*	200
21	Cá Dầy	*Cyprinus centralus*	160
22	Cá Sình	*Onychostoma gerlachi*	210
23	Cá Chát trắng	*Acrossochellus krempfi*	200

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
24	Cá He vàng	*Barbonymus altus*	100
25	Cá Ngão gù	*Erythroculter recurvirostris*	260
26	Cá Chày mắt đỏ	*Squaliobalbus curriculus*	170
27	Cá Ngựa nam	*Hampala marolepidota*	180
28	Cá Ngạnh	*Cranogalnis sinensis*	210
29	Cá Rô đồng	*Anabas testudineus*	80
30	Cá Chạch sông	*Mastacembelus armatus*	200
31	Cá Lóc (cá Quả)	*Channa striata*	220
32	Cá Linh ống	*Cirrhinus siamensis*	50
33	Cá Mè vinh	*Barbonymus gonionotus*	100
34	Cá Bống tượng	*Oxyeleotris marmorata*	200
35	Cá Thát lát	*Notopterus notopterus*	200
36	Cá Chài	*Leptobarbus hoevenii*	200
37	Cá Lăng chấm	*Hemibargrus guttatus*	560
38	Cá Lăng đen (Quất)	*Hemibargrus pluriradiatus*	500
39	Cá Chình hoa	*Anguilla marmorata*	500
40	Cá Nhưng	*Carassioides cantonensis*	150